

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Thúy Hảo

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - TP. Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 333/2025/TB-TLVA ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 10/2026/QĐST-HPT ngày 06 tháng 3 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1969. Căn cước công dân số 052169010401. Cấp ngày 27/12/2021. Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: 945/79/26/30, Đường 30 T, Phường P, TP . (có mặt)

Bị đơn: Ông Đặng D, sinh năm 1970. Căn cước công dân số 052070013054. Cấp ngày 06/07/2021. Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: 945/79/26/30, Đường 30 T, Phường P, TP . (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị H trình bày:

Bà Trần Thị H và ông Đặng D kết hôn năm 1994, có đăng ký kết hôn tại U, Phù C, Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai).

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc tại 945/79/26/30, đường 30 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh và sinh được 1 con chung là Đặng Thị Phương Hồng L, sinh năm 1994. Từ đầu năm 2025 đến nay, bà Trần Thị H và ông Đặng D thường ngày xảy ra mâu thuẫn trong hôn nhân vợ chồng nhưng không

tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống, không còn yêu thương nhau nữa nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà Trần Thị H và ông Đặng D nhiều lần tự hòa giải để được hạnh phúc nhưng Bà Trần Thị H và ông Đặng D vẫn không hàn gắn được. Hiện nay Bà Trần Thị H và ông Đặng D đang sống ly thân, bà H không còn tình cảm với ông D nên xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà H, ông D có 01 con chung là Đặng Thị Phương Hồng L, sinh năm 1994 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Đặng D trình bày:

Ông Đặng D xác nhận ông và bà Trần Thị H kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc như bà H đã trình bày. Thời gian gần đây, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên mức độ mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng. Do đó, ông D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị H với lý do vợ chồng đã chung sống lâu năm, tuổi đã cao, mâu thuẫn chưa thật sự nghiêm trọng và vẫn còn khả năng hàn gắn. Ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để tiếp tục chung sống.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đặng Thị Phương Hồng L, sinh năm 1994, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với ông D, ông D vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng trong vụ án.

Về nội dung: Căn cứ kết quả xác minh xác định, hiện nay ông D, bà H không còn sống chung cùng nhau. Qua phần trình bày của các đương sự tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông D là có thật, vợ chồng hiện không còn sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không đoàn tụ được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn.

Về con chung: Các đương sự đều xác định con chung đã trưởng thành và không yêu cầu tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị H khởi kiện vụ án “Ly hôn” với ông Đặng D, bà H và ông D đều hiện đang cư trú trên địa bàn phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp về “ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Đặng D kết hôn năm 1994, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 194, quyền số 04 do U, huyện P, tỉnh Bình Định (cũ) cấp ngày 04 tháng 1 năm 1994, nên là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: bà Trần Thị H và ông Đặng D đều xác định giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, đã xảy ra tình trạng bất hòa trong đời sống hôn nhân và hiện đang sống ly thân; nguyên nhân chủ yếu theo bà H là do ông D chưa quan tâm, chăm lo đầy đủ cho gia đình. Bà H xác định đây không phải là lần đầu bà yêu cầu ly hôn và nhất quyết xin được ly hôn với ông D trong khi ông D cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên vẫn không đạt được sự thống nhất hòa giải để hàn gắn, đoàn tụ.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông D là có thật và đã trầm trọng, kéo dài, đời sống chung không còn hòa thuận, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, bà H vẫn kiên quyết xin ly hôn do tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống. Xét thấy quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng từ hai phía, khi một bên không còn mong muốn duy trì quan hệ vợ chồng thì cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông D.

Về con chung: Bà Trần Thị H và ông Đặng D đều xác nhận có 01 con chung là Đặng Thị Phương Hồng L, sinh năm 1994. Hiện nay, người con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng tự lập trong cuộc sống nên không yêu cầu về việc giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với con chung do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ theo Điều 27 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về Án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn. Do đó, buộc bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban T về Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H được ly hôn với ông Đặng D.

2. Về con chung: Không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0044759 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H, như vậy bà H đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 11;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- THA DS TP. Hồ Chí Minh;
- UBND xã Xuân An, Gia Lai;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hiếu

